

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
TRUNG ƯƠNG VIDIPHA**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2020



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 – 42

236
CÔNG
TP
KIỂM TOÁN
BMV
T.P

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Kiều Hữu	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 30/07/2020)
Ông Hoàng Văn Hòa	Thành viên
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên
Bà Dương Minh Liễu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phí Ngọc Tú	Trưởng ban (Bổ nhiệm ngày 01/06/2020)
Ông Nguyễn Quang Toàn	Trưởng ban (Miễn nhiệm ngày 31/05/2020)
Bà Nguyễn Thị Hậu	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Hoàng Văn Hòa	Tổng Giám đốc
Ông Lê Bửu Trương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

1789
G T
HH
H & TU
VIỆT NAM
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Hữu Trương

Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 321/UQ-VDP ngày 30/03/2021)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Số: 556/2021/KT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các thành viên Hội đồng Quản trị**
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021 từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hồng Loan
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
0425-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.



Lý Trung Thành
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2822-2020-026-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		631.146.869.830	525.806.437.683
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.128.959.747	51.906.785.057
1. Tiền	111	4.1	74.128.959.747	51.906.785.057
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	61.216.000.000	76.904.500.057
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		61.216.000.000	76.904.500.057
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		257.590.388.170	199.650.731.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	231.009.423.023	182.692.153.372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	19.903.582.471	11.269.713.543
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	8.397.109.347	7.408.591.100
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(1.719.726.671)	(1.719.726.671)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	229.639.451.632	191.657.536.574
1. Hàng tồn kho	141		229.639.451.632	191.657.536.574
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.572.070.281	5.686.884.651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	8.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.650.577.785	5.661.945.890
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	921.492.496	16.938.761
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		264.651.313.891	137.047.552.341
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		55.000.000	35.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	55.000.000	35.000.000
II. Tài sản cố định	220		129.129.607.689	119.149.484.861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	116.202.496.845	105.909.307.349
Nguyên giá	222		283.693.612.309	257.580.974.505
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.491.115.464)	(151.671.667.156)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	12.927.110.844	13.240.177.512
Nguyên giá	228		16.213.784.506	16.213.784.506
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.286.673.662)	(2.973.606.994)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	202.312.135
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	202.312.135
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.2	134.544.460.550	17.356.860.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.456.860.000	5.456.860.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		129.087.600.550	11.900.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		922.245.652	303.895.345
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		922.245.652	303.895.345
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		895.798.183.721	662.853.990.024

(Xem trang tiếp theo)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		351.725.593.064	237.682.963.042
I. Nợ ngắn hạn	310		351.725.593.064	237.682.963.042
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	101.048.855.322	79.437.851.805
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	1.385.294.163	1.304.309.025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	2.974.628.022	3.976.715.648
4. Phải trả người lao động	314	4.12	13.133.636.597	9.479.147.813
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	820.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.13	8.380.566.031	5.328.082.254
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	206.715.759.083	119.792.096.552
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	200.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	4.14	18.086.853.846	17.344.759.945
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		544.072.590.657	425.171.026.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.17	544.072.590.657	425.171.026.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.829.040.000	127.829.040.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.829.040.000	127.829.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		156.910.074.460	81.934.074.460
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	13.030.515.170
3. Cổ phiếu quỹ	415		(417.500.000)	(417.500.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		181.886.810.223	150.957.065.605
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		44.864.165.974	51.837.831.747
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		7.432.237.999	6.963.797.654
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		37.431.927.975	44.874.034.093
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		895.798.183.721	662.853.990.024



Lê Hữu Trương
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 321/UQ-VDP ngày 30/03/2021)
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	702.450.328.963	630.372.631.027
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	15.969.390.977	11.119.927.029
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		686.480.937.986	619.252.703.998
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	530.545.049.224	500.225.442.097
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		155.935.888.762	119.027.261.901
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	7.662.036.238	8.665.396.675
7. Chi phí tài chính	22	5.5	10.961.447.470	6.601.060.920
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		8.839.271.796	5.803.132.185
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	49.180.299.282	38.418.906.499
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	47.071.518.897	37.971.097.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		56.384.659.351	44.701.593.182
11. Thu nhập khác	31	5.8	67.469.068.114	45.157.551.052
12. Chi phí khác	32	5.9	60.686.432.936	33.817.858.019
13. Lợi nhuận khác	40		6.782.635.178	11.339.693.033
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		63.167.294.529	56.041.286.215
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	12.985.862.554	11.575.572.467
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.181.431.975	44.465.713.748
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.17.5	3.900	3.206
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.17.5	3.900	3.206



Lê Bửu Trương
Phó Tổng Giám đốc

(Theo Giấy ủy quyền số 321/UQ-VDP ngày 30/03/2021)
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng

Nghiem Minh Tuan
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		63.167.294.529	56.041.286.215
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.10	16.372.065.951	14.965.474.679
Các khoản dự phòng	03		(200.000.000)	(3.268.197.872)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		371.836.059	(274.504.397)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.117.186.794)	(8.058.711.638)
Chi phí lãi vay	06	5.5	8.839.271.796	5.803.132.185
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		81.433.281.541	65.208.479.172
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.154.555.397)	(14.558.100.459)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37.981.915.058)	(47.465.958.883)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		26.313.343.502	(11.317.804.322)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(610.350.307)	72.298.130
Tiền lãi vay đã trả	14		(8.839.271.796)	(5.803.132.185)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(13.976.216.753)	(13.779.768.328)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	2.836.437.071
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.797.726.330)	(6.007.263.114)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(15.613.410.598)	(30.814.812.918)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(27.805.705.204)	(17.266.120.219)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		391.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(185.171.112.573)	(96.904.500.057)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.672.012.080	141.216.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(580.800.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.931.822.300	5.329.456.753
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(121.981.528.852)	31.794.036.477

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.17.1	107.976.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(162.500.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	392.715.366.489	301.260.805.803
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(305.791.703.958)	(246.114.651.040)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.17.6	(35.302.144.330)	(25.399.657.180)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		159.597.518.201	29.583.997.583
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM				
(50 = 20+30+40)	50		22.002.578.751	30.563.221.142
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		51.906.785.057	21.337.385.512
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		219.595.939	6.178.403
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70	4.1	74.128.959.747	51.906.785.057



Lê Bửu Trương
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 321/UQ-VDP ngày 30/03/2021)
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Hoàng Thê Bắc
Kế toán trưởng

Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 468/2003/QĐ-BYT ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Y Tế về việc chuyển Công ty Phát Triển Kỹ Nghệ Dược Trung Ương trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam thành công ty cổ phần, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300470246 ngày 24 tháng 03 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày ngày 09 tháng 03 năm 2021 về việc tăng vốn.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 160.829.040.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	Việt Nam	22.978.340.000	14,29	18.262.640.000	14,29
Các cổ đông khác	Việt Nam	137.850.700.000	85,71	109.566.400.000	85,71
Cộng		160.829.040.000	100	127.829.040.000	100

Mã chứng khoán: VDP

Sàn chứng khoán: HOSE

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Văn phòng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 525 (31/12/2019: 509).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), mỹ phẩm, thực phẩm (không sản xuất thực phẩm tươi sống ở các khu dân cư tập trung tại Thành Phố Hồ Chí Minh), vật tư máy móc trang thiết bị y tế.;
- Tư vấn về chuyển giao công nghệ;
- Kinh doanh khách sạn (đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ bảo quản và kiểm nghiệm thuốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha Bình Dương	Khu phố Tân Bình, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha tại Hà Nội	Số BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Chi nhánh Miền Trung - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Số 188 Lý Thái Tông, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
Chi nhánh Tây Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Thửa đất số 1956, tờ bản đồ số 18, KV5, Khu dân cư lô số 6, Khu đô thị mới Nam Cần Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
Chi nhánh Đông Nam Bộ - Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương Vidipha	Số 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Trung tâm phát triển mỹ phẩm và dược phẩm	Số 68/118 đường Đồng Nai, Phường 15, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Văn phòng đại diện Công ty tại Đà Nẵng	Số 17 Đầm Rong 2 (lô 41), Phường Thanh Bình, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
Văn phòng đại diện Công ty tại Cần Thơ	Số B109-111, đường D4, KDC Hồng Loan (Nam Cần Thơ), Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc về tất cả những thông tin liên quan có sẵn tại ngày lập báo cáo tài chính, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư khác

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, đối với các khoản đầu tư khác không phải là đầu tư chứng khoán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước và không phải là chứng khoán tự do mua bán trên thị trường, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác được trích lập khi có cơ sở cho thấy có giá trị suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính nhưng tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10 năm

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Thửa đất số 345, tờ bản đồ số 15, Ấp Tân Bình, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.
- Một phần thửa 254, tờ bản đồ số 15, Ấp Tân Bình, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao là giá trị quyền sử dụng đất tại:

- Khu dân cư lô số 6, Khu đô thị Nam Cần Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.
- BT6-3, Khu đô thị mới Văn Khê, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.13. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

3.16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu bán hàng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho hoạt động bán hàng; tiền thuê cửa hàng; các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Bán dược phẩm: 5%;
- Bán hàng hóa, thanh lý tài sản: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.21. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.22. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	949.909.289	656.406.688
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	73.179.050.458	51.250.378.369
Cộng	<u>74.128.959.747</u>	<u>51.906.785.057</u>

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND			
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	61.216.000.000	61.216.000.000	46.216.000.000	46.216.000.000
Trái phiếu	-	-	30.688.500.057	30.688.500.057
Cộng	61.216.000.000	61.216.000.000	76.904.500.057	76.904.500.057
Dài hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	1.900.000.000	1.900.000.000	6.900.000.000	6.900.000.000
Trái phiếu (**)	127.187.600.550	127.187.600.550	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	129.087.600.550	129.087.600.550	11.900.000.000	11.900.000.000

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 2 tháng đến 20 tháng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 8,2%/năm. Các khoản tiền gửi ngân hàng có giá trị 41.216.000.000 VND đã được dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Xem thêm mục 4.16.

(**) Trái phiếu dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Địa ốc NOVA và Công ty Cổ phần Sunshine Homes có kỳ hạn còn lại từ 24 tháng đến 35 tháng với lãi suất từ 7,3%/năm đến 11%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác:				
		Dự phòng		Dự phòng
Công ty CP Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic	9.660.000	221.145.000	9.660.000	218.068.200
Công ty CP Hóa Dược Phẩm Mekophar	2.880.800.000	3.615.480.000	2.880.800.000	4.675.440.000
Công ty CP Dược Phẩm OPC	2.566.400.000	11.421.144.000	2.566.400.000	9.520.819.200
Cộng	5.456.860.000	15.257.769.000	5.456.860.000	14.414.327.400

Đối với các khoản đầu tư vào các công ty có giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán, Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Cục phòng, chống HIV/AIDS	17.324.704.500	19.653.383.821
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương I - Pharbaco	10.440.721.177	6.922.350.403
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương II	6.346.246.275	658.854.000
Công ty TNHH Nutri - Pharma USA	5.575.988.775	5.244.826.230
Công ty Cổ phần Dược Phẩm Hà Tây	5.561.556.955	1.066.805.000
Các khách hàng khác	185.760.205.341	149.145.933.918
Cộng	231.009.423.023	182.692.153.372

Tại ngày 31/12/2020, phải thu các khách hàng khác ngắn hạn có số dư mỗi khách hàng dưới 10% tổng số phải thu khách hàng ngắn hạn.

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Máy Dược Phẩm T&T	2.957.625.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng điện Bách Khoa	4.534.183.766	-
DSM Sinochem Pharmaceuticals (Zibo) Co., Ltd	3.291.000.000	-
Reyoung Pharmaceutical Co., Ltd	2.041.741.800	-
Công ty TNHH Uy Việt	906.644.553	1.389.000.000
Công ty Cổ phần TMDV và Đầu Tư Công Nghệ Mai Hoàng	-	2.939.831.400
Công ty TNHH Đầu Tư - Xây Dựng 2 Tháng 9	-	1.415.510.000
Các nhà cung cấp khác	6.172.387.352	5.525.372.143
Cộng	19.903.582.471	11.269.713.543

Tại ngày 31/12/2020, trả trước các nhà cung cấp khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản trả trước dưới 10% tổng số trả trước các nhà cung cấp ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký cược, ký quỹ	2.006.967.598	-	1.325.764.414	-
Tạm ứng	2.374.691.955	-	1.731.098.662	-
Phải thu BHXH, BHYT	277.283.885	-	465.144.061	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.933.057.118	-	2.729.254.885	-
Phải thu khác	1.784.493.791	-	1.157.329.078	-
Cộng	8.376.494.347	-	7.408.591.100	-
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	55.000.000	-	35.000.000	-

Tại ngày 31/12/2020, phải thu khác ngắn hạn có số dư mỗi khoản dưới 10% tổng số phải thu khác ngắn hạn.

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.719.726.671	-	1.719.726.671	-

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì khoản công nợ này đã phát sinh từ các năm trước nhưng không thu hồi được.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Ông Trần Đình Tâm	1.329.524.179	-	1.329.524.179	-
Trung tâm y tế Khánh Sơn	268.075.890	-	268.075.890	-
Công ty TNHH NN MTV Dược VTYT Quảng Ngãi	122.126.602	-	122.126.602	-
Cộng	1.719.726.671	-	1.719.726.671	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	120.401.568.935	-	109.732.674.477	-
Công cụ, dụng cụ	2.058.845.708	-	917.757.252	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.243.100.286	-	11.379.046.018	-
Thành phẩm	98.632.494.291	-	69.434.101.789	-
Hàng hóa	303.442.412	-	193.957.038	-
Cộng	229.639.451.632	-	191.657.536.574	-

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2020	107.431.320.170	136.021.553.619	9.226.903.692	4.901.197.024	257.580.974.505
Mua trong năm	-	13.582.268.882	3.260.182.818	-	16.842.451.700
Đầu tư XDCB hoàn thành	9.862.286.104	-	-	-	9.862.286.104
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(592.100.000)	-	(592.100.000)
Tại ngày 31/12/2020	117.293.606.274	149.603.822.501	11.894.986.510	4.901.197.024	283.693.612.309
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2020	36.575.073.564	105.219.297.930	5.027.428.304	4.849.867.358	151.671.667.156
Khấu hao trong năm	4.999.368.533	9.878.112.378	1.166.066.493	32.888.748	16.076.436.152
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(256.987.844)	-	(256.987.844)
Tại ngày 31/12/2020	41.574.442.097	115.097.410.308	5.936.506.953	4.882.756.106	167.491.115.464
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2020	70.856.246.606	30.802.255.689	4.199.475.388	51.329.666	105.909.307.349
Tại ngày 31/12/2020	75.719.164.177	34.506.412.193	5.958.479.557	18.440.918	116.202.496.845

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.174.125.853 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2020	15.306.284.506	907.500.000	16.213.784.506
Tại ngày 31/12/2020	15.306.284.506	907.500.000	16.213.784.506
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2020	2.439.579.232	534.027.762	2.973.606.994
Khấu hao trong năm	204.316.668	108.750.000	313.066.668
Tại ngày 31/12/2020	2.643.895.900	642.777.762	3.286.673.662
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2020	12.866.705.274	373.472.238	13.240.177.512
Tại ngày 31/12/2020	12.662.388.606	264.722.238	12.927.110.844

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nectar Lifesciences Ltd	22.054.250.000	22.054.250.000	-	-
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang Siegfried Ltd	14.568.304.501	14.568.304.501	10.000	10.000
Công ty Cổ phần PYMEPHARCO	8.863.487.000	8.863.487.000	-	-
Covalent Laboratories Private Ltd.	7.045.603.000	7.045.603.000	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	3.598.325.000	3.598.325.000	9.222.310.000	9.222.310.000
	44.918.885.821	44.918.885.821	70.215.531.805	70.215.531.805
Cộng	101.048.855.322	101.048.855.322	79.437.851.805	79.437.851.805

Tại ngày 31/12/2020, phải trả cho các đối tượng khác ngắn hạn có số dư mỗi nhà cung cấp dưới 10% tổng số phải trả người bán ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Công ty TNHH Minh Quang	158.560.000	158.560.000
Sokdy Osoth Import - Export Co., Ltd	-	156.894.065
Bệnh viện Đa Khoa Trung Ương Quảng Nam	-	222.772.909
Các khách hàng khác	1.226.734.163	766.082.051
Cộng	1.385.294.163	1.304.309.025

4.12. Phải trả người lao động

Là tiền lương tháng 12 và thưởng tháng 13 còn phải trả người lao động.

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Kinh phí công đoàn	433.949.587	281.619.056
Các khoản BHXH, BHYT, BHTN	542.219.179	270.874.225
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.321.049.322	2.924.582.452
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.083.347.943	1.851.006.521
Cộng	8.380.566.031	5.328.082.254

4.14. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Quỹ khen thưởng phúc lợi VND
Tại ngày 01/01/2020	17.344.759.945
Trích trong năm	3.557.257.100
Chi trong năm	2.815.163.199
Tại ngày 31/12/2020	18.086.853.846

(Xem trang tiếp theo)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	921.492.496	-	20.058.415.701	20.991.641.627	-	11.733.430
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	539.397.985	539.397.985	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.974.628.019	12.985.862.554	13.976.216.753	-	3.964.982.218
Thuế thu nhập cá nhân	-	3	2.736.579.689	2.719.640.925	16.938.761	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	214.076.520	214.076.520	-	-
Các loại thuế khác	-	-	45.008.460	45.008.460	-	-
Cộng	921.492.496	2.974.628.022	36.579.340.909	38.485.982.270	16.938.761	3.976.715.648

4.16. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2020		Trong năm		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	22.506.334.200	22.506.334.200	61.904.883.923	79.396.914.053	39.998.364.330	39.998.364.330
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	49.617.857.970	70.462.651.720	20.844.793.750	20.844.793.750
Ngân hàng Shinhanbank	42.467.696.356	42.467.696.356	74.929.244.103	89.110.486.219	56.648.938.472	56.648.938.472
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	121.724.346.027	121.724.346.027	160.735.351.679	41.311.005.652	2.300.000.000	2.300.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	20.017.382.500	20.017.382.500	45.528.028.814	25.510.646.314	-	-
Cộng	206.715.759.083	206.715.759.083	392.715.366.489	305.791.703.958	119.792.096.552	119.792.096.552

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn chịu lãi suất từ 3,9% đến 6,8%/năm với thời hạn vay từ 3 đến 6 tháng và được thế chấp bằng các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn với giá trị 41.216.000.000 VND - Xem thêm mục 4.2.

4.17. Vốn chủ sở hữu**4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2019	127.829.040.000	81.934.074.460	(255.000.000)	13.030.515.170	132.113.376.103	59.709.413.745	414.361.419.478
Mua lại cổ phiếu quỹ năm trước	-	-	(162.500.000)	-	-	-	(162.500.000)
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	44.465.713.748	44.465.713.748
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	-	-	-	-	20.978.558.172	(20.978.558.172)	-
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(2.134.868.670)	-	(2.134.868.670)
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	-	-	(25.525.008.000)	(25.525.008.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm trước	-	-	-	-	-	(5.833.729.574)	(5.833.729.574)
Tại ngày 01/01/2020	127.829.040.000	81.934.074.460	(417.500.000)	13.030.515.170	150.957.065.605	51.837.831.747	425.171.026.982
Tăng vốn trong năm nay	33.000.000.000	74.976.000.000	-	-	-	-	107.976.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	50.181.431.975	50.181.431.975
Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	-	-	-	-	17.899.229.448	(17.899.229.448)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	-	(3.557.257.100)	(3.557.257.100)
Chia cổ tức năm 2019 và đợt 1 năm 2020	-	-	-	-	-	(35.698.611.200)	(35.698.611.200)
Phân loại lại	-	-	-	(13.030.515.170)	13.030.515.170	-	-
Tại ngày 31/12/2020	160.829.040.000	156.910.074.460	(417.500.000)	-	181.886.810.223	44.864.165.974	544.072.590.657

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho các đối tác đầu tư theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 30 tháng 05 năm 2020. Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán là 107.976.000.000 VND sẽ được sử dụng cho các nội dung sau:

- Bổ sung vốn lưu động: 47.976.000.000 VND.
- Bổ sung, thay thế, nâng cấp trang thiết bị sản xuất, bản quản thuốc, mỹ phẩm: 48.000.000.000 VND. Trong năm 2020, Công ty đã sử dụng nguồn vốn trên để đầu tư mua sắm tài sản cố định với tổng giá trị là 8.891.706.139 VND.
- Bổ sung, nâng cấp hệ thống đảm bảo điều kiện sản xuất: 12.000.000.000 VND.

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 30 tháng 05 năm 2020.

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP	22.978.340.000	18.262.640.000
Vốn góp của các đối tượng khác	137.850.700.000	109.566.400.000
Cộng	160.829.040.000	127.829.040.000

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn góp đầu năm	127.829.040.000	127.829.040.000
Vốn góp tăng trong năm	33.000.000.000	-
Vốn góp cuối năm	160.829.040.000	127.829.040.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	16.082.904	12.782.904
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	16.082.904	12.782.904
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	33.400	33.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.049.504	12.749.504

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.17.5. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	50.181.431.975	44.465.713.748
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	3.557.257.100
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	50.181.431.975	40.908.456.648
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	12.867.038	12.759.690
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.900	3.206

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 được trừ ra khi tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-NQ/ĐHĐCĐ-VDP ngày 30 tháng 05 năm 2020. Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 chưa được thông qua Đại hội đồng cổ đông. Vì vậy, chỉ tiêu lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2020 được tính dựa trên cơ sở chưa trừ số liệu của Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

4.17.6. Cổ tức

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông	35.302.144.330	25.399.657.180

4.17.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quý đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2020	150.957.065.605
Trích trong năm	17.899.229.448
Phân loại lại các quỹ trong năm	13.030.515.170
Tại ngày 31/12/2020	181.886.810.223

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Ngoại tệ các loại:		
USD	812.425,89	20.682,99

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Doanh thu bán thành phẩm	667.941.847.452	620.690.335.882
Doanh thu bán hàng hóa	34.508.481.511	9.682.295.145
Cộng	702.450.328.963	630.372.631.027

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chiết khấu thương mại	14.877.847.687	6.202.591.269
Hàng bán bị trả lại	1.091.543.290	4.917.335.760
Cộng	15.969.390.977	11.119.927.029

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	495.953.049.667	490.806.615.740
Giá vốn của hàng hóa đã bán	34.591.999.557	9.418.826.357
Cộng	530.545.049.224	500.225.442.097

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi	3.679.771.404	6.275.743.526
Lãi trái phiếu	2.473.426.475	1.294.135.662
Cổ tức được chia	907.646.526	488.832.450
Lãi chênh lệch tỷ giá	601.191.833	606.685.037
Cộng	7.662.036.238	8.665.396.675

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	8.839.271.796	5.803.132.185
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	304.362.861	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.817.812.813	797.928.735
Cộng	10.961.447.470	6.601.060.920

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	27.873.829.299	23.738.816.472
Chi phí vật liệu, bao bì	2.216.636.751	2.016.654.744
Chi phí khấu hao TSCĐ	101.488.728	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.742.714.240	5.589.995.471
Chi phí bằng tiền khác	11.245.630.264	7.073.439.812
Cộng	49.180.299.282	38.418.906.499

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên	30.406.466.009	21.726.898.984
Chi phí vật liệu, bao bì	118.976.371	103.984.718
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.625.498.435	1.128.159.694
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.551.912.670	2.658.214.678
Thuế, phí, lệ phí	259.084.980	576.901.666
Dự phòng phải thu khó đòi	-	351.802.128
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.947.394.289	6.475.159.076
Chi phí bằng tiền khác	6.162.186.143	4.949.977.031
Cộng	47.071.518.897	37.971.097.975

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ bán nguyên vật liệu	66.676.368.487	44.021.957.283
Thu nhập khác	792.699.627	1.135.593.769
Cộng	67.469.068.114	45.157.551.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí bán nguyên vật liệu	60.665.790.411	33.512.544.583
Các khoản bị phạt	18.805.500	274.600.832
Các khoản khác	1.837.025	30.712.604
Cộng	60.686.432.936	33.817.858.019

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	470.717.584.892	460.886.996.474
Chi phí nhân công	87.732.583.920	74.075.976.317
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.372.065.951	14.965.474.679
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.241.759.487	17.701.855.796
Chi phí khác bằng tiền	20.127.395.502	19.424.050.956
Cộng	616.191.389.752	587.054.354.222

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	63.167.294.529	56.041.286.215
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.669.664.769	3.460.674.356
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(907.646.526)	(1.624.098.238)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	64.929.312.772	57.877.862.333
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	12.985.862.554	11.575.572.467
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.985.862.554	11.575.572.467

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí/thu nhập khi tính thuế.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	392.715.366.489	301.260.805.803

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	305.791.703.958	246.114.651.040

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, nguyên liệu và Công ty chỉ hoạt động ở Việt Nam. Do đó Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận thấy không có sự khác biệt về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Kiều Hữu	Chủ tịch HĐQT	678.880.154	825.280.115
Ông Nguyễn Đức Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT	198.000.000	195.000.000
Ông Hoàng Thế Bắc	Thành viên HĐQT	692.591.089	717.230.692
Ông Hoàng Văn Hòa	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.217.330.828	1.217.587.923
Bà Dương Minh Liễu	Thành viên HĐQT	168.000.000	156.000.000
Ông Lê Bửu Trương	Phó Tổng Giám đốc	673.579.451	722.370.218

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

Tên	Chức vụ	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Ông Nguyễn Quang Toàn	Trưởng ban	329.292.188	291.057.204
Bà Nguyễn Thị Hậu	Thành viên	56.000.000	62.000.000
Ông Phí Ngọc Tú	Trưởng ban	77.000.000	52.000.000

10. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê kho và cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình từ 2 năm đến 5 năm, với tiền thuê cố định mỗi năm:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	3.463.861.182	774.407.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.987.200.000	1.016.900.000
Trên 1 năm đến 5 năm	3.860.000.000	1.048.600.000
Trên 5 năm	227.700.000	-
Cộng	7.074.900.000	2.065.500.000

11. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ
 - + Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị (HĐQT) của Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.128.959.747	51.906.785.057
Phải thu khách hàng và phải thu khác	237.066.225.415	188.404.645.810
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	190.303.600.550	88.804.500.057
Cộng	501.498.785.712	329.115.930.924
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	206.715.759.083	119.792.096.552
Phải trả người bán và phải trả khác	105.132.203.265	102.899.861.843
Chi phí phải trả	-	820.000.000
Cộng	311.847.962.348	223.511.958.395

Rủi ro tín dụng

Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền và tương đương tiền	74.128.959.747	51.906.785.057
Phải thu khách hàng và phải thu khác	237.066.225.415	188.404.645.810
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	190.303.600.550	88.804.500.057
Cộng	501.498.785.712	329.115.930.924

Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp. Thuyết minh 4.6 cung cấp những phân tích về dự phòng phải thu khó đòi.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	206.715.759.083	105.132.203.265	-	311.847.962.348
Tại ngày 31/12/2020	206.715.759.083	105.132.203.265	-	311.847.962.348
	Vay VND	Phải trả người bán và phải trả khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	119.792.096.552	102.899.861.843	820.000.000	223.511.958.395
Tại ngày 01/01/2020	119.792.096.552	102.899.861.843	820.000.000	223.511.958.395

Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nợ tài chính:		
Theo lãi suất cố định	206.715.759.083	119.792.096.552

(Xem trang tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Rủi ro ngoại tệ

Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác VND	Tiền và tương đương tiền VND	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020:				
VND	234.758.141.450	55.414.729.371	190.303.600.550	480.476.471.371
Đô la Mỹ	2.308.083.965	18.714.230.376	-	21.022.314.341
Cộng	237.066.225.415	74.128.959.747	190.303.600.550	501.498.785.712
Tại ngày 01/01/2020:				
VND	185.132.627.623	46.472.365.486	88.804.500.057	320.409.493.166
Đô la Mỹ	3.272.018.187	5.434.419.571	-	8.706.437.758
Cộng	188.404.645.810	51.906.785.057	88.804.500.057	329.115.930.924

Nợ tài chính được phân tích theo tiền tệ như sau:

	Vay VND	Phải trả thương mại và khác VND	Chi phí phải trả VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020:				
VND	206.715.759.083	60.591.997.125	-	267.307.756.208
Đô la Mỹ	-	44.540.206.140	-	44.540.206.140
Cộng	206.715.759.083	105.132.203.265	-	311.847.962.348
Tại ngày 01/01/2020:				
VND	91.916.096.552	72.317.079.013	820.000.000	165.053.175.565
Đô la Mỹ	27.876.000.000	30.582.782.830	-	58.458.782.830
Cộng	119.792.096.552	102.899.861.843	820.000.000	223.511.958.395

Để quản lý rủi ro ngoại tệ, Công ty đã ký các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phân tích độ nhạy cảm

Một khoản tăng/giảm 10% đối với tỷ giá hối đoái giữa VND và Đô la Mỹ sẽ giảm/tăng lợi nhuận sau thuế là 1.881.431.344 VND (Năm 2019: 4.133.309.617 VND).

Các phân tích nêu trên được thực hiện trên cơ sở sau:

- Ước tính của Ban Tổng Giám đốc về thay đổi tỷ giá hối đoái (là 10%) cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 là hợp lý;
- Không xem xét các giao dịch đã được phòng ngừa rủi ro. Công ty dự kiến các biến động về giá trị của các khoản mục được phòng ngừa rủi ro được bù trừ gần như hoàn toàn với các khoản mục để phòng ngừa rủi ro;

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, phân tích độ nhạy cảm như nêu trên không đại diện cho những rủi ro về tỷ giá hối đoái vốn có do những rủi ro vào cuối niên độ không phản ánh rủi ro trong suốt niên độ. Trên thực tế, doanh thu bán hàng bằng VND có tính thời vụ với một khối lượng bán thấp hơn vào quý sau cùng, đưa đến khoản phải thu bằng VND thấp hơn vào cuối niên độ.

Rủi ro về giá các khoản đầu tư chứng khoán vốn

Như được nêu trong chính sách rủi ro tài chính của Công ty đã được HĐQT phê duyệt, Công ty chỉ đầu tư các thanh khoản tạm thời nhân rồi vào cổ phiếu và các công cụ tương tự. Công ty bị cấm đầu tư vào các công cụ phái sinh nhằm mục đích đầu cơ.

Vào ngày 31/12/2020, Công ty đang nắm giữ một số cổ phiếu sẵn sàng để bán của các công ty niêm yết tại thị trường chứng khoán TP HCM và Upcom. Do vậy, các khoản đầu tư này vừa chịu rủi ro về tiền tệ vừa chịu những rủi ro về thay đổi giá trị hợp lý.

Phân tích độ nhạy cảm

Các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán TP HCM và Upcom chịu rủi ro về giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của những tài sản này vào ngày 31/12/2020 tổng cộng là 15.257.769.000 VND. Một khoản tăng/giảm 10% giá trị hợp lý của những tài sản này – là mức tăng/giảm có thể xảy ra vào cuối niên độ kết thúc vào 31/12/2021 theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc – sẽ đưa đến một khoản tăng/giảm về thu nhập khác là 1.525.776.900 VND (2019: 1.486.300.080 VND). Số liệu này không phản ánh rủi ro tiền tệ đã được xem xét trong phần phân tích rủi ro ngoại tệ.

12. SỐ LIỆU SO SÁNH

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2019 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2019 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.206	3.485

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên để đảm bảo tính phù hợp của số liệu và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Việc trình bày lại lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu do Công ty tính toán lại theo số Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 theo số được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong năm 2020.


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

13. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ảnh hưởng của đại dịch Coronavirus (COVID-19) đang diễn ra và mặc dù đang tác động về mặt tài chính cho Công ty đến 31/12/2020 nhưng Công ty cũng không thể ước tính được các ảnh hưởng tiềm tàng, tích cực hoặc tiêu cực, sau ngày kết thúc kỳ báo cáo. Tình hình dịch bệnh đang diễn biến nhanh và phụ thuộc vào các biện pháp kiểm soát dịch bệnh của Chính phủ Việt Nam và các nước.

Không có vấn đề hoặc tình huống nào phát sinh kể từ ngày 31/12/2020 có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hoặc tình hình của Công ty trong những năm tài chính sắp tới.




Lê Bửu Trương
Phó Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 321/UQ-VDP ngày 30/03/2021)
TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Hoàng Thế Bắc
Kế toán trưởng



Nghiêm Minh Tuấn
Người lập

